

Thực trạng và giải pháp nâng cao nghiên cứu khoa học của giảng viên Khoa Sư phạm – Trường Đại học Bạc Liêu

The current situation and solutions to the improvement of scientific research among lecturers at the Faculty of Education - Bac Lieu University

Phạm Tiến Công*

Trường Đại học Bạc Liêu

* ptcong@blu.edu.vn.

Ngày nhận bài:

14/3/2024

Ngày chấp nhận đăng:

27/5/2024

Keywords: lecturer, research capacity, scientific research, solution.

ABSTRACT

Scientific research is an important part in education because it not only improves the quality of training but also develops thinking, creating new knowledge and new products to serve in social life. However, many lecturers in Vietnam pay more attention to their teaching activities instead of doing scientific researches as the research capacity of lecturers in Vietnam is relatively weak. This paper introduces a theoretical basis for the university lecturers' task of doing scientific researches and points out the factors affecting the scientific research capacity of university lecturers. The paper also presents the current state and offers solution to improve scientific research of lecturers at the faculty of education at Bac Lieu University.

TÓM TẮT

Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) là một nhiệm vụ quan trọng trong giáo dục một trường đại học. NCKH không những nâng cao chất lượng đào tạo mà còn phát triển tư duy, tạo ra tri thức mới, sản phẩm mới phục vụ trong đời sống xã hội, đồng thời thực hiện mối quan hệ của người giảng viên “giảng dạy kết hợp với thực nghiệm và NCKH”. Tuy nhiên, nhiều giảng viên chỉ chăm lo thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, chưa chú ý đến nhiệm vụ NCKH vì những hạn chế trong năng lực NCKH. Bài viết này cung cấp cơ sở lý luận về NCKH của giảng viên và các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực NCKH của giảng viên trường đại học. Bài viết cũng trình bày thực trạng NCKH và giải pháp nhằm nâng cao NCKH của giảng viên (GV) khoa Sư phạm Trường Đại học Bạc Liêu (ĐHBL).

Từ khóa: giảng viên, năng lực nghiên cứu, nghiên cứu khoa học, giải pháp.

1. Phần mở đầu

NCKH là nhiệm vụ cơ bản của GV đại học. Để góp phần thực hiện mục tiêu chiến lược của

giáo dục đại học, các trường đại học có nhiệm vụ cấp bách là phải phát triển mạnh đội ngũ GV cả về số lượng lẫn chất lượng. Chất lượng của một

trường đại học được đánh giá và xem xét qua nhiều yếu tố nhưng có thể cho rằng chất lượng giảng dạy của GV là một yếu tố trọng tâm. Trong đó, hoạt động NCKH là một trong những nhiệm vụ chính và có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc giúp GV mở rộng, đào sâu kiến thức chuyên môn để giảng dạy tốt hơn.

NCKH là chức năng, hoạt động cơ bản của người giảng viên trong quá trình thực hiện nhiệm vụ giáo dục đào tạo tại trường đại học. Mục đích hoạt động NCKH của giảng viên là khám phá bản chất, quy luật của các ngành khoa học, trên cơ sở đó tạo ra hệ thống tri thức ứng dụng chúng vào thực tiễn hoạt động giảng dạy trong các trường đại học. NCKH của giảng viên ở các trường đại học có thể được tiến hành ở 3 cấp độ cơ bản là: mô tả, giải thích và phát hiện các vấn đề mới trong các chuyên ngành giảng dạy. Hoạt động NCKH của giảng viên nhằm thỏa mãn nhu cầu khám phá bản chất quy luật của mọi sự vật hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy, hoạt động đó luôn diễn ra một cách có ý thức với sự nỗ lực cố gắng rất cao của giảng viên và sự giám sát, giao nhiệm vụ của Khoa/Bộ môn nơi giảng viên công tác.

2. Tổng quan các công trình nghiên cứu về năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên các trường đại học

Nhiều công trình đã đưa ra các chỉ số về năng lực NCKH của giảng viên đại học, bao gồm: Các công trình NCKH trong nước, các công trình NCKH được đăng ở kỷ yếu hội nghị/tạp chí quốc tế (Costa và Oliveira, 2012; Chang và Chiu, 2008); giải thưởng nghiên cứu (Chang và Chiu, 2008); số lượng sách đã xuất bản trong nước và quốc tế (Costa và Oliveira, 2012; Chang và Chiu, 2008); ấn phẩm hoặc công trình nghiên cứu khác có ảnh hưởng tới chính phủ/xã hội.

Kaya và Weber (2003) cho rằng, năng lực NCKH của giảng viên được đo bằng các cơ hội phát triển và khẳng định chuyên môn của giảng viên như báo cáo hội nghị và hội thảo khoa học; số lượng đề xuất tài trợ được đệ trình hoặc các khoản trợ cấp nghiên cứu nhận được. Wong và

Tierney (2001) cũng chỉ ra kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học thường được đánh giá qua các xuất bản phẩm, bài thuyết trình tại hội thảo khoa học. Tương tự như vậy, theo Hedjazi và Behravan (2011), năng lực nghiên cứu liên quan đến các ý tưởng sáng tạo mà sau khi được nghiên cứu, chúng được xuất bản thành các công trình ở các tạp chí, tờ báo, hoặc đăng ký sáng chế, hoặc tài liệu học thuật. Ngoài ra, một số nhà nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố khác để đo lường, như: số tiền được tài trợ nghiên cứu (Altbach, 2015; Porter và Umbach, 2001), kết quả hướng dẫn học viên/nghiên cứu (Altbach, 2015), thành viên của Viện hàn lâm khoa học quốc gia (White và cộng sự, 2012), số tiền được phân bổ cho nghiên cứu (Iqbal và Mahmood, 2011).

Một số nhà nghiên cứu nhấn mạnh năng lực NCKH của giảng viên phải được thể hiện qua các công trình nghiên cứu mang tầm quốc tế. Costa và Oliveira (2012) cho rằng các tiêu chí về chất lượng công bố quốc tế được xếp theo thứ tự từ thấp đến cao, từ báo cáo khoa học tại hội thảo quốc tế, công trình NCKH được đăng tải trên tạp chí khoa học quốc tế miễn phí, tạp chí quốc tế uy tín, tạp chí thuộc CSDL ISI/Scopus. Ngoài ra, giảng viên phải chủ biên hoặc đồng chủ biên một số lượng sách nhất định được xuất bản trong nước hoặc quốc tế.

Ngoài ra, nhiều tác giả có cách tiếp cận toàn diện cả về số lượng, chất lượng, mức độ ảnh hưởng và các hoạt động nghiên cứu. Aydin (2017) đã tổng hợp và liệt kê các chỉ số đo lường kết quả NCKH theo cách tiếp cận này như sau: Số bài báo xuất bản trên tạp chí khoa học, chỉ số ảnh hưởng của tạp chí, số lượng sách xuất bản, số lượng sách biên tập, số chương sách xuất bản tại các sách chuyên khảo, số chương sách biên tập tại các sách chuyên khảo, số trích dẫn, đăng ký sáng chế, nhận tài trợ nghiên cứu, tham gia các dự án nghiên cứu, số giải thưởng, số báo cáo hội thảo khoa học, số lần mời trình bày báo cáo hội thảo khoa học, số luận án/ luận văn hướng dẫn, tham gia ban biên tập tạp chí khoa học, có vị trí ở một hiệp hội chuyên môn, phát triển quan hệ chuyên môn với đồng nghiệp ở

nước ngoài.

Khi xem xét đánh giá năng lực NCKH của giảng viên, nhiều nhà nghiên cứu tiếp cận theo sản phẩm, công trình hơn là chỉ số ảnh hưởng. Hoffmann và cộng sự (2017) lựa chọn các biến phụ thuộc trong nghiên cứu của mình gồm: báo cáo hội thảo, bài báo có phản biện, bài báo không phản biện, chương sách/sách xuất bản, sách biên tập. Bland và cộng sự (2005) khi đề xuất một mô hình thúc đẩy NCKH hiệu quả cho các khoa và giảng viên ở một trường đại học Hoa Kỳ đã đưa ra các chỉ số cho thấy một tổ chức NCKH hiệu quả gồm: Bài báo, sách, sáng chế, tài trợ, giải thưởng,

uy tín, thành tựu nghệ thuật, giảng viên hài lòng cao và được tạo động lực. Ramli và Jusoh (2015) khi phân tích tác động của các yếu tố theo thuyết kỳ vọng đến kết quả NCKH của giảng viên đã đưa ra các chỉ số có thể đo lường được, như: bài báo khoa học, chương sách, sách, báo cáo hội thảo, sáng chế và bản quyền, sản phẩm và quy trình được thương mại hóa. Nguyen (2015) cũng chỉ sử dụng các chỉ số có thể đo lường được gồm bài báo, dự án nghiên cứu và sách. Jung (2012) cũng chỉ sử dụng 2 chỉ số là bài báo và sách xuất bản.

3. Thực trạng năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên Trường Đại học Bạc Liêu

Bảng 1. Thống kê sản phẩm NCKH của GV Trường ĐHBK từ năm học 2015 – 2016 đến năm học 2021 – 2022

Năm học	2015 -2016	2016 -2017	2017 -2018	2018 -2019	2019 -2020	2020 -2021	2021 -2022
Tổng số VC - GV	300	300	287	188	246	230	205
Đề tài NCKH	15	16	7	1	5	8	8
GV tham dự hội thảo KH, tập huấn chuyên môn trong và ngoài nước	59	38	26	45	86	185	103
Số bài đăng của GV (tạp chí, kỷ yếu Hội thảo KHGD Trường ĐHBK)	76	53	51	75	67	72	104
Báo cáo chuyên đề	01	53	0	0	0	0	0
Giáo trình, sách	0	0	0	0	0	0	10
Tổng	151	160	84	121	158	265	225
Tỷ lệ %	50,3	53,3	29,2	64,3	64,2	115	109

Nguồn Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế

Bảng 1 cho thấy hoạt động NCKH dần dần phát triển mạnh theo thời gian, giảng viên càng chú trọng nhiều hơn trong công tác NCKH. Tuy nhiên, hoạt động NCKH chỉ tập trung chủ yếu ở

các bài đăng tạp chí, kỷ yếu hội thảo. GV chưa tập trung phát triển đề tài NCKH. Nguyên nhân chính là do môi trường nghiên cứu của trường chưa phát triển, GV chưa hình thành thói quen NCKH, việc

viết báo khoa học tập trung vào một số GV có kinh nghiệm, đặc biệt là các tiến sĩ (Kế hoạch hoạt động Khoa học - Công nghệ năm học 2019 – 2020. Số: 555/KH – ĐHBL).

Từ năm 2018 đến 2022, công tác NCKH dần phát triển, tỷ lệ nghiên cứu đã vượt mức, một

số GV đã có số tiết NCKH vượt mức qui định, hoạt động viết bài báo khởi sắc, GV có ý thức cao trong công tác NCKH.

4. Thực trạng năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên Khoa Sư phạm và Khoa Nông nghiệp Trường Đại học Bạc Liêu

Bảng 2. Thống kê sản phẩm NCKH của GV Khoa Sư phạm, Trường ĐHBL từ năm học 2015 – 2016 đến năm học 2021 - 2022

Năm học	2015 -2016	2016 -2017	2017 -2018	2018 -2019	2019 -2020	2020 -2021	2021 -2022
Tổng số GV khoa Sư phạm	92	88	91	82	78	70	57
Đề tài NCKH	01	0	0	01	03	04	11
GV tham dự hội thảo KH, tập huấn chuyên môn trong và ngoài nước	27	10	05	08	14	14	15
Số bài đăng của GV (tạp chí, kỷ yếu Hội thảo KHGD trường)	54	30	21	49	40	46	48
Báo cáo chuyên đề	01	12	0	0	0	0	0
Giáo trình, sách	0	0	0	0	0	0	02
Tổng	82	52	27	58	57	64	76
Tỷ lệ %	89	59	30	71	73	91	133

Nguồn Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế

Bảng 3. Thống kê sản phẩm NCKH của GV Khoa Nông nghiệp, Trường ĐHBL từ năm học 2015 – 2016 đến năm học 2021 – 2022

Năm học	2015 -2016	2016 -2017	2017 -2018	2018 -2019	2019 -2020	2020 -2021	2021 -2022
Tổng số GV Khoa Nông nghiệp	32	32	32	30	30	30	28
Đề tài NCKH	07	09	5	04	05	01	0

GV tham dự hội thảo KH, tập huấn chuyên môn trong và ngoài nước	09	12	03	14	60	166	23
Số bài đăng của GV (tạp chí, kỷ yếu Hội thảo KHGD trường)	06	08	04	05	04	04	05
Báo cáo chuyên đề	01	33	02	01	0	0	0
Giáo trình, sách	0	0	0	0	0	0	0
Tổng	23	62	14	24	69	171	28
Tỷ lệ %	71	193	44	80	230	570	100

Nguồn Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế

Để nhìn nhận khách quan thực trạng NCKH của Khoa Sư phạm, bài viết thực hiện so sánh với thực trạng NCKH của Khoa Nông nghiệp Trường Đại học Bạc Liêu. Các số liệu được thể hiện trong Bảng 2 và Bảng 3.

Qua bảng số liệu trên cho thấy sản phẩm NCKH của giảng viên Khoa Sư phạm còn rất thấp so với số lượng giảng viên trong khoa. Từ năm 2015 đến 2021 số lượng sản phẩm NCKH thấp hơn tổng số GV, có một số GV không hoàn thành nhiệm vụ NCKH. Năm học 2021- 2022, sản phẩm NCKH nhiều hơn so với tổng số GV trong khoa, điều này chứng tỏ một số GV tham gia NCKH vượt mức qui định. Phần đông GV chỉ tập trung tham gia viết bài cho tạp chí, kỷ yếu hội thảo. Đề tài NCKH được thực hiện rất ít. Những năm 2017, 2018 không có một công trình NCKH nào. Sách và giáo trình số lượng rất ít, chỉ bắt đầu được xuất bản ở những năm gần đây. Báo cáo chuyên đề chưa được tiến hành đều đặn.

Sản phẩm NCKH của Khoa Nông Nghiệp khá cao và ngày càng phát triển mạnh, so với Khoa Sư phạm, đề tài NCKH có phần trội hơn,

điều kiện cho GV tham dự hội thảo, tập huấn chuyên môn khá nhiều. Tuy nhiên, GV Khoa Nông nghiệp chưa tập trung trong việc viết bài báo khoa học đăng tạp chí và chưa tham gia xuất bản hoặc giáo trình.

Nguyên nhân của hoạt động NCKH còn chưa phát triển mạnh và đồng đều ở các khoa là do năng lực về NCKH và phương pháp NCKH còn hạn chế, môi trường học thuật, nghiên cứu của nhà trường còn hạn chế; GV chưa hình thành thói quen nghiên cứu; phần đông GV tập trung nghiên cứu để phục vụ cho công tác giảng dạy. Giảng viên tham gia viết bài cho tạp chí để đảm bảo giờ chuẩn (200 giờ chuẩn NCKH/năm). Một trở ngại không kém trong hoạt động NCKH đối với giảng viên là tài liệu, cơ sở vật chất và kinh phí phục vụ cho NCKH chưa đáp ứng được yêu cầu hoạt động NCKH, điều này tác động đến tâm lý e ngại, không muốn đề xuất đề tài khoa học. Hạn mức kinh phí cho đề tài cấp cơ sở của tỉnh chưa tạo ra động lực vật chất cho giảng viên NCKH. Theo Kế hoạch số: 318/KH – ĐHBL, kinh phí thực hiện 09 đề tài năm học 2015 – 2016 là 282.100.000 đồng; Kế hoạch số 378/ KH-

ĐHBL, năm học 2016 – 2017 là 170.124.000 đồng được cấp cho 6 đề tài; Kế hoạch số 377/KH- ĐHBL, Kế hoạch số: 555/KH- ĐHBL, năm học 2017 – 2018 là 213.558.800 đồng (7 đề tài); Kế hoạch số: 606/KH- ĐHBL, năm học 2018 – 2019 là 212.680.000 (6 đề tài); Kế hoạch số 482/KH-ĐHBL, năm học 2019 – 2020 là 250.000.000 đồng (10 đề tài).

5. Giải pháp nâng cao năng lực nghiên cứu của giảng viên Trường Đại học Bạc Liêu

Trên cơ sở kết quả phân tích thực trạng năng lực NCKH của giảng viên khoa Sư phạm Trường Đại học Bạc Liêu, bài viết tập trung đề xuất một số giải pháp có ảnh hưởng mạnh tới năng lực NCKH của giảng viên, đó là giải pháp đối với nguồn lực NCKH và chính sách NCKH của trường Đại học, cụ thể như sau:

Một là, đổi mới và phát triển hạ tầng và thông tin khoa học và công nghệ; tăng cường quản lý hiệu quả và đề xuất Chính phủ đầu tư nhiều hơn cho khoa học cơ bản, tiếp tục đầu tư các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước. Tăng kinh phí đầu tư cho NCKH và chuyển giao kết quả NCKH;

Hai là, đặc biệt cần tăng cường hơn nữa mức kinh phí hỗ trợ công bố khoa học quốc tế, đăng ký sở hữu trí tuệ, thương mại hóa sản phẩm NCKH, hoặc hỗ trợ vốn để thực hiện các công trình NCKH; Đẩy mạnh cơ chế phân bổ kinh phí NCKH theo hướng đặt hàng, theo sản phẩm đầu ra, theo nhiệm vụ ưu tiên, trọng điểm;

Ba là, đầu tư nguồn lực, đẩy mạnh công tác đào tạo bồi dưỡng một cách đúng hướng và phù hợp với đối tượng giảng viên;

Bốn là, đổi mới các chính sách ưu đãi (đặc biệt là về thu nhập), trọng dụng, xây dựng môi trường công tác tốt ở từng khoa, phòng ban, phát huy tối đa năng lực sáng tạo, gắn bó với trường đại học;

Năm là, tạo động lực hơn nữa cho giảng viên, đặc biệt là đổi mới chính sách khen thưởng

về NCKH trong nhà trường. Để tạo động lực cho giảng viên NCKH, nhà trường cần có quy định giảng viên được quy đổi giờ NCKH thành giờ giảng, tức là khi càng có nhiều điểm trong NCKH thì càng giảm được số tiết dạy nghĩa vụ hằng năm.

Có như vậy thì GV sẽ dành nhiều thời gian cho công tác NCKH.

6. Kết luận

Hoạt động NCKH của giảng viên khoa Sư phạm nói riêng và của giảng viên toàn trường Đại học Bạc Liêu nói chung không chỉ góp phần sáng tạo ra tri thức mới phục vụ xã hội phát triển mà còn góp phần nâng cao chất lượng cho giảng dạy, đưa vào bài giảng những kiến thức mới. Với sự bùng nổ thông tin trên toàn cầu như hiện nay, tri thức của nhân loại không ngừng tăng lên, một giảng viên không làm nghiên cứu sẽ truyền đạt cho sinh viên những kiến thức cũ, không cập nhật kiến thức mới sẽ làm cho bài giảng trở nên lạc hậu, có ít hoặc không còn giá trị. Hơn nữa, giảng viên NCKH sẽ thúc đẩy sinh viên NCKH và cải tiến phương pháp học tập theo hướng nghiên cứu. Vì vậy, việc nâng cao nhận thức cho giảng viên về ý nghĩa, tầm quan trọng của NCKH là giải pháp rất quan trọng.

Giải pháp này phải được cụ thể hóa bằng các chính sách thúc đẩy giảng viên NCKH. Thực trạng trên cho thấy khả năng NCKH của GV còn rất hạn chế, thêm vào đó, hứng thú NCKH của họ không cao, mức độ thực hiện các công trình NCKH trong những năm qua còn rất thấp. Chính vì vậy, việc nâng cao kỹ năng NCKH ở GV cần xuất phát từ sự quan tâm của nhà trường. Nhà trường không chỉ đưa ra những quy định cụ thể về nhiệm vụ NCKH mà quan trọng là tổ chức nâng cao kỹ năng NCKH cho GV thông qua các buổi tập huấn, hội thảo, chuyên đề; đồng thời quan tâm hướng dẫn cách thực hiện các thủ tục liên quan đến việc thực hiện đề tài, đầu tư kinh phí cho hoạt động NCKH.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Altbach, P.G. (2015). *What counts for academic productivity in research universities?* *High Educ*, 79, 6-7.
- Aydin, O.T. (2017). *Research Performance of Higher Education Institutions: A Review on the Measurements and Affecting Factors of Research Performance*. *Journal of Higher Education and Science*, 7(2), 310-320.
- Bland, C. J., Center, B. A., Finstad, D. A., Risbey, K. R., & Staples, J. G. (2005). *A theoretical, practical, predictive model of faculty and department research productivity*. *Academic Medicine*, 80(3), 225-237.
- Chang, C.Y., Chiu, T.Y. (2008). *A study on index weights for assessing university professors' research performance*. *Journal of National Taipei University of Technology*, 41(1), 89-106.
- Costa, C. A. B., & Oliveira, M. D. (2012). *A multicriteria decision analysis model for faculty evaluation*. *Omega*, 40(4), 424-436.
- Hedjazi, Y., & Behravan, J. (2011). *Study of factors influencing research productivity of agriculture faculty members in Iran*. *Higher Education*, 62(5), 635- 647.
- Hoffmann, K., Berg, S., & Koufogiannakis, D. (2017). *Understanding factors that encourage research productivity in academic librarians*. *Evidence Based Library and Information Practice*, 12(4), 102.
- Iqbal, M.Z., Mahmood, A. (2011). *Factors related to low research productivity at higher education level*. *Asian Soc. Sci.*, 7(2), 188-198.
- Jung,S. (2012). *Faculty Research Productivity in Hong Kong across Academic Discipline*. *Higher Education Studies*, 2(4), 1-13.
- Kaya, N., & Weber, M. J. (2003). *Faculty research productivity: Gender and discipline differences*, *Journal of Family and Consumer Sciences*, 95(4).
- Porter, S.R., Umbach, P.D. (2001). *Analyzing faculty workload data using multilevel modeling*. *High. Educ.*, 42(2), 171–196.
- Ramli, M.S.B., Jusoh, A.B. (2015). *Expectancy Theory Analysis to Conduct Research at Malaysian Research University*. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 2015, Special Issue, 366-372.
- White, C. S., James, K., Burke, L. A., & Allen, R. S. (2012). *What makes a “research star”?* *Factors influencing the research productivity of business faculty*. *International Journal of Productivity and Performance Management*.
- Wills, D., Ridley, G., & Mitev, H. (2013). *Research productivity of accounting academics in changing and challenging times*. *Journal of Accounting & Organizational Change*.
- Wong, M. P., & Tierney, W. G. (2001). *Reforming faculty work: Culture, structure & dilemma of organizational change*. *Teacher Colleague Record*, 1036, 1081-1101.
- Le Hai Yen & Truong Dinh Toan, *Thực trạng nghiên cứu khoa học của giảng viên Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh – Đại học Huế*.

Le Manh Hung, Tạp chí Công thương. *Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên các trường đại học công lập tại Hà Nội.*

Kế hoạch hoạt động khoa học – công nghệ năm học 2016 – 2017, số 318/KH-ĐHBL.

Kế hoạch hoạt động khoa học – công nghệ năm học 2017– 2018, số 378/KH-ĐHBL.

Kế hoạch hoạt động khoa học – công nghệ năm học 2018 – 2019, số 377/KH-ĐHBL.

Kế hoạch hoạt động khoa học – công nghệ năm học 2019 – 2020, số 555/KH-ĐHBL.

Kế hoạch hoạt động khoa học – công nghệ năm học 2020 – 2021, số 606/KH-ĐHBL.

Kế hoạch hoạt động khoa học – công nghệ năm học 2021 – 2022, số 482/KH-ĐHBL.

Kế hoạch hoạt động khoa học – công nghệ năm học 2022 – 2023, số 722/KH-ĐHBL.